|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Khoa Ngoại ngữ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

*Quảng Bình, ngày tháng năm 2023*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành:** | **Mã số:** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần:** Tiếng Anh 2 | **1.2. Tên tiếng Anh:** English 2 |
| **1.3. Mã học phần: …………………….** | **1.4. Số tín chỉ: 02** |
| **1.5. Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 20 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 10 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS Nguyễn Thọ Phước Thảo |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Giảng viên Bộ môn tiếng Anh |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Đã học xong học phần Tiếng Anh 1 |
| - Học phần học trước: | Tiếng Anh 1 |
| - Học phần song hành: | Không có |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung:** Giúp sinh viên cũng cố, phát triển kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ tiền B1.

**2.2. Mục tiêu cụ thể:**

***2.2.1. Về kiến thức:***

Học phần Tiếng Anh 2 được thiết kế nhằm tiếp tục cung cấp cho sinh viên kiến thức ngôn ngữ Tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên cần đạt những yêu cầu sau:

- có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc về gia đình, nhà cửa, du lịch, cuộc sống ở thành phố, thời trang, mua sắm v.v...

- có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như gia đình, nhà cửa, du lịch, cuộc sống thành phố…

- có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết.

- kiểm soát tốt lượng từ vựng ở trình độ sơ cấp. Tuy vậy vẫn có những lỗi lớn khi diễn đạt những ý nghĩ phức tạp hay những chủ đề và tình huống không quen thuộc

- nắm được các kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản như Thì, giới từ, cụm tính từ, động từ, các cấu trúc so sánh, cấu trúc mô tả…

***2.2.2. Về kỹ năng:***

Học phần Tiếng Anh 2 được thiết kế nhằm tiếp tục rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR. Kết thúc học phần này sinh viên có thể:

- xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó.

- đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.

- viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm như tin nhắn, bưu thiếp, email, thư xã giao...

- mô tả được vị trí các đồ vật trong phòng, trang phục ưa thích, mua sắm trả giá các mặt hàng, nói về các phương triện đi lại và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến của mình.

- phát triển kỹ năng nghe để trả lời các câu hỏi đúng/ sai, trắc nghiệm, điền từ vào đoạn văn.

***2.2.3. Về thái độ:***

Học phần giúp sinh viên ý thức được vị trí của môn học, tham gia vào quá trình học một cách tích cực, áp dụng các kiến thức học được vào thực tiễn học tập và sử dụng tiếng Anh.

Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có tinh thần kỷ luật tốt, thái độ học tập, lao động đúng đắn; nghiêm túc trong công việc, giờ giấc; có khả năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm.

**3. Chuẩn đầu ra học phần:**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
|  | ***Về kiến thức*** |
| CLO1 | hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc về gia đình, nhà cửa, du lịch, cuộc sống ở thành phố, thời trang, mua sắm v.v... |
| CLO 2 | đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như gia đình, nhà cửa, du lịch, cuộc sống thành phố… |
| CLO 3 | nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết. |
| CLO4 | kiểm soát tốt lượng từ vựng ở trình độ sơ cấp. Tuy vậy vẫn có những lỗi lớn khi diễn đạt những ý nghĩ phức tạp hay những chủ đề và tình huống không quen thuộc |
| CLO 5 | nắm được các kiến thức ngữ pháp tiếng Anh cơ bản như Thì, giới từ, cụm tính từ, động từ, các cấu trúc so sánh, cấu trúc mô tả… |
|  | ***Về kỹ năng*** |
| CLO 6 | xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó |
| CLO 7 | đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình. |
| CLO 8 | viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm như tin nhắn, bưu thiếp, email, thư xã giao... |
| CLO 9 | mô tả được vị trí các đồ vật trong phòng, trang phục ưa thích, mua sắm trả giá các mặt hàng, nói về các phương triện đi lại và trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến của mình. |
| CLO 10 | phát triển kỹ năng nghe để trả lời các câu hỏi đúng/ sai, trắc nghiệm, điền từ vào đoạn văn. |
|  | ***Về thái độ Về thái độ (mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm)*** |
| CLO11 | biết được vị trí của môn học, tham gia vào quá trình học một cách tích cực, ứng dụng các kiến thức học được vào thực tiễn học tập và sử dụng tiếng Anh. |
| CLO 12 | thể hiện tinh thần kỷ luật tốt, thái độ học tập, lao động đúng đắn, nghiêm túc trong giờ giấc, công việc. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| CLO 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 5 |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 7 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% |  |  |  |  | Sử dụng rubric |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 25% | A2.1. Tuần 5 (Tổng hợp kiến thức) | 50% |  | CLO 2  CLO 4  CLO 8 | A2.1. Kiểm tra vấn đáp  Kiểm tra kỹ năng nói phần 3, 4 trong khung B1    A2.2 Kiểm tra Nghe, Đọc, Viết  Kiểm tra Nghe (Part 3, 4), đọc (Part 3,4,5), viết (Part 3) |
| A2.2. Tuần 10  (Các bài trong quá trình học) | 50% |  | CLO 1  CLO 3  CLO 5  CLO 6  CLO 7  CLO 8  CLO9 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 70% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Viết |  |  | CLO 1-12 | Sử dụng rubric |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (2 tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết (LT/TH/TT)** | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1** | PP giảng dạy , tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR | Hoạt động học của SV(\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 bảng 5.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | **UNIT 1: HOUSE AND HOME** (6 tiết)  I. Listening: Part 3  II. Speaking: Part 3  III. Reading: Part 3  IV. Writing: Part 3 | 4 | **Sinh viên có khả năng:**  Nắm được các từ vựng liên quan đến các phòng trong nhà, và các vật dụng quen thuộc  Sử dụng các cấu trúc mô tả vị trí một cách linh hoạt để nói về một địa điểm, một căn phòng yêu thích  Nghe chọn đáp án theo hình thức trắc nghiệm trên cơ sở hiểu sâu nội dung của bài nghe  Viết thư kể về những người bạn mới quen  Đọc lấy thông tin để trả lời câu hỏi trắc nghiệm (phần 4) | CLO3  CLO4  CLO5 | - PP dạy học tương tác: sinh viên giao tiếp, trao đổi thông tin theo cặp, nhóm;  - GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên | Sinh viên mô tả căn phòng trong nhà  Sinh viên làm việc theo nhóm thực hành vận dụng các cụm từ phỏng đoán để mô tả tranh |  |
| 2 | **UNIT 2: PLACES OF INTEREST** (6 tiết)  I. Listening: Part 3  II. Speaking: Part 3  III. Reading: Part 4  IV. Writing: Part 3 | 4 | **Sinh viên có khả năng:**  Nghe lấy thông tin để điền từ vào đoạn văn hoặc đoạn tóm tắt (phần 3)  Đọc xác nhận thông tin đúng sai dựa trên nội dung của bài đọc  Vận dụng linh hoạt các cụm cấu trúc mô tả, các cụm từ mang tính phỏng đoán để lột tả được nội dung của một bức tranh  Luyện viết câu trả lời cho một mẫu điều tra phỏng vấn | CLO3  CLO4  CLO5 | - PP dạy học tương tác: sinh viên giao tiếp, trao đổi thông tin theo cặp, nhóm;  - GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên | Sinh viên làm việc độc lập trong phần nghe  Sinh viên làm việc theo cặp trong các hoạt động nói, đọc, viết |  |
| 3 | **UNIT 3: WHAT A BARGAIN!** (6 tiết)  I. Listening: Part 4  II. Speaking: Part 4  III. Reading: Part 5  IV. Writing: Part 3 | 4 | **Sinh viên có khả năng**  Phát triển các từ vựng liên quan đến trang phục  Luyện viết thư phần 3, thể hiện lời mời bạn cùng tham gia một hoạt động  Nghe lấy thông tin chính điền vào đoạn văn tóm tắt  Sử dụng linh hoạt các cụm từ, tính từ và các cấu trúc phỏng đoán để mô tả tranh | CLO3  CLO4  CLO5 | - PP dạy học tương tác: sinh viên giao tiếp, trao đổi thông tin theo cặp, nhóm;  - GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên | Sinh viên thực hành viết thư và trao đổi thư  Sinh viên làm việc theo nhóm để thực hiện các hoạt động nói, đọc |  |
| 4 | **UNIT 4: PRACTICE TEST**  (6 tiết)  I. Listening: Part 3, Part 4  II. Speaking: Part 3, Part 4  III. Reading: Part 3, Part 4, Part 5  IV. Writing: Part 3 | 4 | Luyện các dạng bài liên qua tới các phần 3, 4 của tất cả 4 kỹ năng | CLO6  CLO7  CLO8 | PP thuyết trình tích cực có sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học, diễn giải và tương tác với sinh viên  GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên | Sinh viên làm việc độc lập hoặc theo nhóm và làm theo các dạng đề bài do giảng viên giao | A1.1. |
| 5 | **UNIT 5: PRACTICE TEST**  (6 tiết)  I. Listening: Part 3, Part 4  II. Speaking: Part 3, Part 4  III. Reading: Part 3, Part 4, Part 5  IV. Writing: Part 3 | 5 | Luyện các dạng bài liên quan tới các phần 3, 4 của tất cả 4 kỹ năng | CLO3  CLO4  CLO5  CLO7 | - PP thuyết trình tích cực có sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học, diễn giải và tương tác với sinh viên;  - PP thảo luận, giải quyết vấn đề.  - PP làm mẫu-tái tạo  - GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên | Sinh viên làm việc độc lập hoặc theo nhóm và làm theo các dạng đề bài do giảng viên giao |  |
| 6 | **Ôn tập và kiểm tra tín chỉ** | 4 |  |  |  | Sinh viên thực hiện bài Nói 3 và bài viết gồm 3 kỹ năng nghe, đọc, viết | A2 |
| 7 | Kiểm tra cuối kì |  |  |  |  | Kiểm tra 3 kỹ năng nghe, đọc, viết | A4 |

**(\*) Ghi chú:­**

*- (3) Số tiết (LT/TH/TT): Xác định số tiết lý thuyết, thực hành, thực tập của từng chương*

*- (6) PP giảng dạy đạt CĐR: Nêu tên các PP giảng dạy sử dụng trong từng chương để đạt CĐR*

*- (7) Hoạt động học của SV: Xác định các nội dung SV cần chuẩn bị tại nhà (đọc tài liệu nào, từ trang thứ mấy, LVN để giải quyết BT, làm dự án ……..); Hoạt động tại lớp (thảo luận nhóm, làm BT thường xuyên số.…).*

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Kenny. N & Kelly. A | 2007 | *Ready for PET.* Course book | MacMillan Education |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Cambridge ESOL | 2013 | *Cambridge Preliminary English Test 4* | Cambridge university press. |
| 3 | Cambridge ESOL | 2013 | *Cambridge Preliminary English Test 5* | Cambridge university press. |
| 4 | Cambridge ESOL | 2013 | *Cambridge Preliminary English Test 6* | Cambridge university press. |
| 5 | Jenny Quintana | 2010 | *PET Result, Student’s Book* | Oxford University Press |
| 6 | Tim Falla & Paul A.D. | 2008 | Solutions – Intermediate level | Oxford University Press |
| 7 | Ashton-Thomas | 2006 | *PET Practice Test Plus* | Pearson Longman |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |  |
| *1* | Phòng học ngoại ngữ có ghế xếp | Projector, loa, màn hình máy chiếu | 01 | Tất cả các bài học |

**9. Rubric đánh giá**

**a. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
| MỨC F  (0-3,9) | MỨC D  (4,0-5,4 | MỨC C  (5,5-6,9) | MỨC B  (7,0-8,4 | MỨC A  (8,5-10) |
| Chuyên cần | Không đi học  (<30%) | Đi học không chuyên cần  (<50%) | Đi học khá chuyên cần (<70%) | Đi học chuyên cần (<90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (>90%) | 50% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia họa động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp tại lớp. Đóng góp không hiệu quả | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. phát biểu ít khi có hiệu quả | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả | 50% |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **b. Kiểm tra và thi viết**   |  |  | | --- | --- | | Phần nghe | 20% | | Phần đọc | 40% | | Phần viết | 40% |   *Quảng Bình, ngày tháng năm 2023*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa** | **Trưởng bộ môn** | **Người biên soạn** | |
|  |

**TS. Võ Thi Dung** **TS. Lê Thị Hằng ThS. Nguyễn Thọ Phước Thảo**